

Số: 2274/TTr-UBND

Bỉm Sơn, ngày 05 tháng 11 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Thẩm định điều chỉnh, bổ sung thiết kế và dự toán
Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy xi măng Long
Sơn và Khu công nghiệp phía đông thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.**

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/06/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; số 46/2015/NĐ-CP về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa số 4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 1365/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán; số 4190/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng công trình; số 1944/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục điện chiếu sáng công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bỉm Sơn của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ văn bản số 7348/UBND-CN ngày 07/7/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền phê duyệt điều chỉnh thiết kế, dự toán xây dựng công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông thị xã Bỉm Sơn của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

UBND thị xã Bỉm Sơn trình thẩm định điều chỉnh, bổ sung thiết kế và dự toán với các nội dung chính sau:

I. Khái quát về dự án:

1. Tên công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông thị xã Bỉm Sơn của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

2. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp III.

3. Chủ đầu tư: UBND thị xã Bỉm Sơn.

- Địa chỉ: Số 28 Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn.

- Điện thoại: 0373.824.944

Fax: 0373.825.355



4. Đại diện chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bim Sơn.

5. Địa điểm xây dựng: thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

6. Nguồn vốn: vốn ngân sách tỉnh; vốn huy động hợp pháp của thị xã Bim Sơn để đảm nhận tối thiểu 30% chi phí giải phóng mặt bằng.

II. Lý do điều chỉnh, bổ sung:

Trong quá trình triển khai thi công có một số nội dung do quá trình khảo sát thiết kế, dự toán chưa phù hợp với thực trạng thi công như hệ thống thoát nước, một số vị trí nền, mặt đường cũ bị hư hỏng cục bộ, một số nội dung thiết kế chưa phù hợp với thực tế cần thiết phải có điều chỉnh, bổ sung để đảm bảo chất lượng và công năng sử dụng công trình. Vì vậy, UBND thị xã Bim Sơn đã báo cáo và được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại văn bản số 7348/UBND-CN ngày 07/7/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền phê duyệt điều chỉnh thiết kế, dự toán xây dựng công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy Xi măng Long Sơn và Khu công nghiệp phía Đông, thị xã Bim Sơn của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Mặt khác, thực hiện kết quả kiểm toán của Kiểm toán khu vực XI đối với dự án, có một số nội dung kiến nghị điều chỉnh dự toán, khối lượng hợp đồng. Vì vậy, cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình.

III. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung thiết kế:

- Điều chỉnh bổ sung hệ thống thoát nước dọc, thoát nước ngang trên tuyến, xử lý cục bộ nền đường, móng mặt đường cũ, điều chỉnh thiết kế tại các vị trí nút giao D1, D7, vị trí vượt nổi tại Km4+900, kết cấu móng mặt đường một số vị trí đường ngang dân sinh, vị trí quay đầu xe để phù hợp với hiện trạng tại thời điểm thi công; tường chắn đất;...

- Điều chỉnh giá theo chỉ số giá phân xây dựng, theo quy định của hợp đồng số 36/2016/HĐ-XDCT ngày 21 tháng 6 năm 2016;

- Giảm trừ theo biên bản xác nhận số liệu và tình hình Kiểm toán giữa Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bim Sơn và Kiểm toán nhà nước khu vực XI ngày 15/6/2018;

2. Điều chỉnh, bổ sung tổng dự toán xây dựng công trình:

2.1. Giá trị tổng dự toán đã phê duyệt (tính từ các Quyết định số 1365/QĐ-UBND ngày 19/4/2016; số 1944/QĐ-UBND ngày 28/5/2018),

Tổng dự toán đã duyệt: 167.768.587.000 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây lắp: 140.660.086.777 đồng

- Chi phí thiết bị:	1.120.306.000 đồng
- Chi phí QLDA:	1.755.499.000 đồng
- Chi phí TVĐTXD:	7.448.310.000 đồng
- Chi phí khác:	3.870.487.000 đồng
- Chi dự phòng:	12.913.899.939 đồng

2.2. Giá trị dự toán đề nghị điều chỉnh, bổ sung (gồm cả giảm trừ theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước Khu vực XI): -3.303.188.201 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	6.547.883.000 đồng
- Chi phí thiết bị:	0 đồng
- Chi phí QLDA:	51.035.382 đồng
- Chi phí TVĐTXD:	-451.879.700 đồng
- Chi phí khác:	-709.109.311 đồng
- Chi dự phòng:	-8.741.118.572 đồng

2.3. Tổng dự toán sau điều chỉnh, bổ sung: 164.465.400.000 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	147.207.969.777 đồng
- Chi phí thiết bị:	1.120.306.000 đồng
- Chi phí QLDA:	1.806.534.382 đồng
- Chi phí TVĐTXD:	6.996.430.622 đồng
- Chi phí khác:	3.161.377.852 đồng
- Chi dự phòng:	4.172.781.367 đồng

(Có bảng tổng hợp kèm theo)

IV. Kiến nghị:

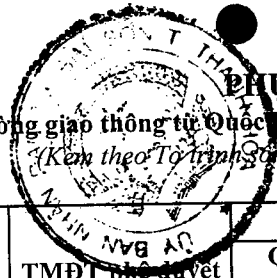
Đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Thanh Hóa thẩm định điều chỉnh, bổ sung thiết kế và dự toán công trình để UBND thị xã Bỉm Sơn có cơ sở thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, QLDA;



Bùi Huy Hùng



PHỤ BIỂU ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG DỰ TOÁN

Công trình: Đường giao thông từ Quốc lộ 1A vào nhà máy xi măng Long Sơn và KCN phía đông thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

(Kèm theo Tờ trình số 2214/TTr-UBND ngày 05 tháng Năm 2018 của UBND thị xã Bim Sơn)

TT	Khoản mục chi phí	Tổng dự toán điều chỉnh, bổ sung						Ghi chú
		TMĐT phê duyệt theo Quyết định 4190/QĐ-UBND ngày 02/11/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa	QĐ 1365/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của UBND tỉnh phê duyệt TKBVTC và DT hạng mục nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	QĐ 1944/QĐ-UBND ngày 28/5/2018 của UBND tỉnh phê duyệt TKBVTC và DT hạng mục điện chiếu sáng	Đề nghị điều chỉnh bổ sung do phát sinh khối lượng hạng mục nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	Giảm trừ theo kết quả kiểm toán nhà nước Khu vực XI năm 2018	Tổng dự toán sau khi điều chỉnh, bổ sung	
I	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9
I	Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng: (Ggpm)	16.620.600.000						
II	Chi phí xây dựng: (Gxd)	138.290.658.000	125.285.272.000	15.374.814.777	6.547.883.000		147.207.969.777	
1	Nền mặt đường, phụ trợ + Công trình thoát nước đoạn Km0+00-:- Km8+283.37	123.049.800.000	125.285.272.000		6.547.883.000		131.833.155.000	Giá trị điều chỉnh, bổ sung đã bao gồm giảm trừ theo kết quả kiểm toán 3.693.093.000 đồng
3	Điện chiếu sáng đoạn Km0+00-:- Km6+800	15.240.858.000		15.374.814.777	-		15.374.814.777	
III	Chi phí thiết bị:	1.224.411.000	-	1.120.306.000	-		1.120.306.000	
IV	Chi phí Quản lý dự án: (Gqlđ = Gxd* 1,350%)	1.931.216.721	1.551.259.000	204.240.000	80.360.382	(29.325.000)	1.806.534.382	Tỉ lệ % theo kết quả kiểm toán
1	Đường giao thông và các công trình phụ trợ đoạn Km0+00-:- Km8+566 (Gqlđ = Gxd* 1,350%)	1.678.400.000	1.551.259.000		80.360.382	(29.325.000)	1.602.294.382	
2	Đường điện chiếu sáng đoạn Km0+00-:- Km6+800	252.816.721	-	204.240.000	-		204.240.000	
V	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: (Gtv)	8.683.431.612	6.502.252.000	946.058.000	164.548.300	(616.428.000)	6.996.430.622	
1	Chi phí lập dự án đầu tư (Gxd* 0,271%)	333.500.000	333.500.000		-	(41.424.000)	292.076.000	
2	Chi phí lập dự án đầu tư điều chỉnh, bổ sung	59.274.968		59.274.968	-	(62.257.000)	(2.982.032)	
3	Chi phí khảo sát địa chất phục vụ lập dự án	1.297.900.000	1.297.900.000		-	(217.713.000)	1.080.187.000	



1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9
4	Chi phí khảo sát địa chất phục vụ lập thiết kế BVTC	1.500.000.000	439.739.000			- (189.968.000)	249.771.000	
5	Chi phí thiết kế BVTC (Gxd* 1,017%)	1.251.400.000	1.271.646.000			-	1.271.646.000	
5'	Chi phí thiết kế BVTC bổ sung hạng mục đường giao thông đoạn Km0+00:- Km8+283.37 (Gxd* 1,017%)				66.591.970		66.591.970	
6	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công hạng mục đường điện chiếu sáng	339.109.091		341.474.636		-	341.474.636	
7	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công (Gxd* 0,067%)	82.400.000	83.941.000			-	83.941.000	
8	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình (Gxd* 0,066%)	81.200.000	82.688.000			-	82.688.000	
7'	Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công bổ sung hạng mục đường giao thông đoạn Km0+00:- Km8+283.37 (Gxd* 0,067%)				4.387.082		4.387.082	
8'	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình bổ sung hạng mục đường giao thông đoạn Km0+00:- Km8+283.37 (Gxd* 0,067%)				4.387.082		4.387.082	
9	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	28.500.404		28.750.904			28.750.904	
10	Chi phí thẩm tra dự toán	27.585.953		27.828.415		-	27.828.415	
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Gxd* 0,2%)	246.100.000	83.941.000			- (4.395.474)	79.545.526	
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng hạng mục đường điện chiếu sáng	55.476.723		55.810.578		-	55.810.578	
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng hạng mục đường điện chiếu sáng	3.697.721		3.383.325		-	3.383.325	
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình (Gxd* 1,362%)	1.675.900.000	1.697.615.000			-	1.697.615.000	
14'	Chi phí giám sát thi công bổ sung hạng mục đường giao thông đoạn Km0+00:- Km8+283.37 (Gxd* 1,362%)				89.182.166		89.182.166	
15	Chi phí giám sát thi công hạng mục đường điện chiếu sáng	372.791.387		375.606.725		-	375.606.725	

1	2	3	4	5	6	7	8=4+5+6+7	9
16	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị hạng mục đường điện chiếu sáng	9.832.020		8.996.061	-		8.996.061	
17	Chi phí giám sát đánh giá dự án đầu tư (20%*QLDA)	386.263.344	341.277.000	44.932.710	-		386.209.710	
18	Chi phí thẩm tra ATGT	58.700.000	58.700.000		-		58.700.000	
19	Chi phí Báo cáo đánh giá tác động môi trường	276.300.000	276.300.000		-	(1.872.000)	274.428.000	
20	Chi phí giám sát môi trường	120.000.000	120.000.000		-		120.000.000	
21	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB	332.200.000	174.888.000		-		174.888.000	
22	Chi phí lựa chọn nhà thầu khảo sát, lập dự án đầu tư	45.100.000	45.100.000		-		45.100.000	
23	Chi phí lựa chọn nhà thầu khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công, giám sát thi công, kiểm toán;	100.000.000	195.017.000		-	(98.798.526)	96.218.474	
V	Chi phí khác:	3.576.781.779	3.137.647.000	732.840.000	326.205.689	(1.035.315.000)	3.161.377.852	
1	Rà phá bom mìn	557.900.000	557.900.000		-		557.900.000	
2	Bảo hiểm công trình (Gxd* 0,2%)	276.581.316	250.571.000	32.990.242	-		283.561.242	
3	Thẩm định dự án đầu tư	19.800.000	19.800.000		-		19.800.000	
4	Thẩm định dự án đầu tư bổ sung	5.093.591		5.093.591	-		5.093.591	
5	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (TMĐT* 0,345%)	312.373.350	308.969.000		315.777.700		624.746.700	Tính toán lại theo Thông tư 09/2016/TT-BTC
6	Chi phí kiểm toán	1.043.779.704	1.035.315.000		-	(1.035.315.000)	-	
7	Chi phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	45.000.000	45.000.000		-		45.000.000	
8	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông	514.200.000	760.092.000		-		760.092.000	
9	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN	30.000.000	30.000.000		-		30.000.000	
10	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	139.465.269	130.000.000	14.995.565	-		144.995.565	
11	Chi phí hạng mục chung	609.634.320		659.804.849	10.427.989		670.232.838	
12	Chi phí nghiệm thu đóng điện	22.853.829		19.955.916	-		19.955.916	
VI	Dự phòng dự phòng:	10.758.900.888	11.994.987.000	918.912.939	(8.741.118.572)		4.172.781.367	Chi phí dự phòng còn lại sau khi điều chỉnh, đảm bảo không vượt TMĐT
1	Dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng	5.379.450.444	8.329.852.000	918.912.939				
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	5.379.450.444	3.665.135.000		-			
	Cộng: (I+II+III+IV)	181.086.000.000	148.471.417.000	19.297.170.000	(1.622.121.201)	(1.681.067.000)	164.465.400.000	